

黎明技術學院 112 學年度春季班

國際專修部華語先修學位生錄取名單

錄取系所名稱	國籍	學生英文姓名	學生中文姓名	錄取序
觀光休閒系	越南	NGUYEN * TRUONG	阮○長	正取 1
觀光休閒系	越南	LE * THANH	黎○成	正取 2
觀光休閒系	越南	LE * AI MY	黎○愛嶺	正取 3
觀光休閒系	越南	PHAN * THUY DUY	范○翠維	正取 4
觀光休閒系	越南	TRAN * MY TAM	陳○美心	正取 5
觀光休閒系	越南	DUONG * MINH THU	楊○明書	正取 6
電機工程系	越南	TRAN * AU	陳○歐	正取 7
觀光休閒系	越南	HO * Y	胡○意	正取 8
觀光休閒系	越南	BUI * NGOC	裴○玉	正取 9
觀光休閒系	越南	NGUYEN * KHA	阮○軒	正取 10
觀光休閒系	越南	VO * BAO TRAN	武○寶珍	正取 11
電機工程系	越南	HO * QUY	胡○貴	正取 12
觀光休閒系	越南	NGUYEN * THU	阮○秋	正取 13
觀光休閒系	越南	NGUYEN * MAI HUYEN	阮○梅玄	正取 14
觀光休閒系	越南	NGUYEN * TRAN	阮○珍	正取 15
餐飲管理系	越南	NGUYEN * HONG VAN	阮○紅雲	正取 16
餐飲管理系	越南	TRINH * HOANG DAN	鄭○黃丹	正取 17
餐飲管理系	越南	PHAM * NHU QUYNH	范○茹瓊	正取 18
餐飲管理系	越南	NGUYEN * ANH	阮○英	正取 19
餐飲管理系	越南	NGUYEN * DANH	阮○銘	正取 20
餐飲管理系	越南	VY * KIM ANH	韋○金英	正取 21
觀光休閒系	越南	TRAN * PHUC	陳○福	正取 22
觀光休閒系	越南	PHAM * THUY TRINH	范○垂貞	正取 23
觀光休閒系	越南	NGUYEN * PHAT	阮○發	正取 24
觀光休閒系	越南	LE * BAO YEN	黎○寶燕	正取 25
觀光休閒系	越南	HOANG * TO UYEN	黃○素鴛	正取 26
觀光休閒系	越南	DO * TRUONG PHUC	杜○長福	正取 27
餐飲管理系	越南	BUI * THU HA	裴○秋霞	正取 28
餐飲管理系	越南	NGUYEN * HOAI	阮○壞	正取 29
觀光休閒系	越南	PHAM * NGA	范○鵝	正取 30
餐飲管理系	越南	HUYNH * DAY	黃○臺	正取 31
機械工程系	越南	DANG * PHUONG	鄧○方	正取 32

觀光休閒系	越南	NGUYEN * NHUNG	阮○絨	正取 33
觀光休閒系	越南	NGUYEN * THAO NGUYEN	阮○草原	正取 34
餐飲管理系	越南	NGUYEN * PHUONG	阮○芳	正取 35
餐飲管理系	越南	NGUYEN * THANH	阮○誠	正取 36
餐飲管理系	越南	GIAP * UYEN	甲○鴛	正取 37
餐飲管理系	越南	VI * DUYEN	微○緣	正取 38
餐飲管理系	越南	LUONG * PHUONG THAO	梁○芳草	正取 39
電機工程系	越南	DO * CHIEN	杜○戰	正取 40
觀光休閒系	越南	LUU * TRANG	劉○莊	正取 41
車輛工程系	越南	TRAN * CUONG	○重強	正取 42
觀光休閒系	越南	DUONG * THUY	陽○垂	正取 43
觀光休閒系	越南	NGUYEN * THU HUONG	阮○秋香	正取 44
觀光休閒系	越南	CHU * THE	朱○泰	正取 45
觀光休閒系	越南	TRAN * PHUONG ANH	陳○芳英	正取 46
觀光休閒系	越南	NGUYEN * MINH THUONG	阮○明鶴	正取 47
餐飲管理系	越南	PHAN * HOANG NAM	范○煌男	正取 48
觀光休閒系	越南	TRAN * HUONG MAI	陳○香梅	正取 49
機械工程系	越南	PHAM * MANH	范○孟	正取 50
餐飲管理系	越南	KUI * DAT	開○達	正取 51
餐飲管理系	越南	NGUYEN * NHAT	阮○日	正取 52
餐飲管理系	越南	TRAN * DUY	陳○維	正取 53
觀光休閒系	越南	NGUYEN * TRAN	阮○珍	正取 54
餐飲管理系	越南	NGUYEN * MINH	阮○明	正取 55
車輛工程系	越南	LAM * TUNG	林○松	正取 56
餐飲管理系	越南	LAI * TUYET NHUNG	賴○雪絨	正取 57
餐飲管理系	越南	VO * TRUC GIANG	武○竹江	正取 58
餐飲管理系	越南	PHAM * NGOC ANH	范○玉英	正取 59
觀光休閒系	越南	LE * MINH ANH	黎○明英	正取 60
餐飲管理系	越南	TRAN * PHUONG LINH	陳○芳玲	正取 61
餐飲管理系	越南	DO * MY XUYEN	杜○美川	正取 62
觀光休閒系	越南	DANG * TIEN	鄧○進	正取 63
餐飲管理系	越南	HOANG * NGA	黃○娥	正取 64
機械工程系	越南	LUONG * LOI	楊○厲	正取 65
電機工程系	越南	HO * NIEN	胡○連	正取 66
電機工程系	越南	HOANG * PHUC	黃○福	正取 67
餐飲管理系	越南	VUONG * HOAI NAM	王○懷南	正取 68
餐飲管理系	越南	BUI * THU	裴○秋	正取 69

餐飲管理系	越南	TRUONG * THU	張○秋	正取 70
餐飲管理系	越南	LUONG * DONG	梁○東	正取 71
餐飲管理系	越南	CAO * TO NGA	高○素鵝	正取 72
機械工程系	越南	TRAN * QUANG	陳○光	正取 73
餐飲管理系	越南	NGUYEN * THAO	阮○草	正取 74
餐飲管理系	印尼	TRESIA *	游○雅	正取 75
餐飲管理系	印尼	PITA *	溫○妲	正取 76
餐飲管理系	印尼	SANDI * PUTRA	林○迪	正取 77
餐飲管理系	印尼	KAPUGU * JEREMI	李○故	正取 78
餐飲管理系	印尼	ADIT * IO	羅○誠	正取 79
餐飲管理系	印尼	JEREMY * ANGGEN	楊○米	正取 80
餐飲管理系	印尼	BILEAM * KARUNDENG	安○倫	正取 81
餐飲管理系	印尼	DIANA *	戴○娜	正取 82
餐飲管理系	印尼	YUNITA * RAHAYU	莊○嫫	正取 83
餐飲管理系	印尼	ANDRIAN * SIMAMORA	安○馬	正取 84
餐飲管理系	印尼	FLAVIO *	羅○立	正取 85
餐飲管理系	印尼	AGUNG *	金○倫	正取 86
餐飲管理系	印尼	AMELIA *	林○莉	正取 87
餐飲管理系	印尼	HARIEL * JEFERS	馬○邦	正取 88
餐飲管理系	印尼	LINA *	李○娜	正取 89
餐飲管理系	印尼	IRENI *	伊○玲	正取 90
餐飲管理系	印尼	QUEENSKY * SYALLOMITHA REMETOR	湯○勢	正取 91
觀光休閒系	印尼	JOEL * TANUDIREDJA	陳○冰	正取 92
電機工程系	印尼	MUHAMAD * RIZKI		正取 93
電機工程系	印尼	NANING *		正取 94
電機工程系	印尼	SETA AGENG *		正取 95
電機工程系	印尼	MICHAEL * KRISTIAN		正取 96
電機工程系	印尼	WAHYU *		正取 97
電機工程系	印尼	ARI * HIDAYAT		正取 98
電機工程系	印尼	MISRO * TUN		正取 99
觀光休閒系	越南	NGUYEN * XINH	阮○美	正取 100
車輛工程系	越南	VO * QUANG VINH	武○光榮	正取 101
餐飲管理系	越南	NGUYEN * HUE	阮○慧	正取 102
觀光休閒系	越南	NGUYEN * NGA	阮○娥	正取 103
車輛工程系	越南	CAO * TRUNG	高○中	正取 104
車輛工程系	越南	VU * HUNG	武○興	正取 105

觀光休閒系	越南	HUA * DUNG	許○容	正取 106
電機工程系	越南	PHAN * ANH	潘○英	正取 107
餐飲管理系	越南	HOANG * LAN	黃○蘭	正取 108
餐飲管理系	越南	MA * DAM	馬○儋	正取 109
電機工程系	越南	DANG * HUU	鄧○友	正取 110
機械工程系	越南	NGUYEN * NHAT	阮○日	正取 111
車輛工程系	越南	NGUYEN * PHUONG ANH	阮○芳英	正取 112
觀光休閒系	越南	PHAM * LY	范○璃	正取 113
觀光休閒系	越南	TRIEU * VI	朝○微	正取 114
車輛工程系	越南	TRAN * TRANG	陳○莊	正取 115
觀光休閒系	越南	HA * NHAT LE	何○日麗	正取 116
車輛工程系	越南	HOANG * QUAN	黃○君	正取 117
機械工程系	越南	LUU * DO	劉○都	正取 118
電機工程系	越南	NGUYEN * THAO	阮○草	正取 119
電機工程系	越南	NGUYEN * THANG	阮○勝	正取 120
機械工程系	越南	LE * TAI	黎○才	正取 121
觀光休閒系	越南	NGUYEN * NGOC LAN	阮○玉蘭	正取 122
機械工程系	越南	THAI * DAU	泰○西	正取 123
機械工程系	越南	NGUYEN * TRUNG DONG	阮○忠東	正取 124
觀光休閒系	越南	NGUYEN * HOE	阮○槐	正取 125
觀光休閒系	越南	NGUYEN * HUYEN CHANG	阮○玄莊	正取 126
觀光休閒系	越南	BUI * ANH	裴○英	正取 127
觀光休閒系	越南	PHUNG * TUAN	鳳○俊	正取 128
電機工程系	越南	LAM * DAT	林○達	正取 129
觀光休閒系	越南	TRIEU * THAO	趙○草	正取 130
車輛工程系	越南	NINH * HIEN	寧○賢	正取 131
電機工程系	越南	TRAN * KIEN	陳○堅	正取 132
觀光休閒系	越南	PHAM * LOC	范○祿	正取 133
觀光休閒系	越南	HOANG * MY LINH	黃○美玲	正取 134
餐飲管理系	越南	HOANG * GIANG	黃○江	正取 135
電機工程系	越南	NGUYEN * DUONG	阮○揚	正取 136
機械工程系	越南	BUI * HUY	裴○輝	正取 137
機械工程系	越南	LE * QUE	黎○桂	正取 138
餐飲管理系	越南	NGUYEN * CHAU	阮○珠	正取 139
車輛工程系	越南	NGUYEN * DAT	阮○達	正取 140
車輛工程系	越南	PHAN * DONG	潘○東	正取 141
觀光休閒系	越南	NGUYEN * MINH	阮○明	正取 142

電機工程系	越南	NGUYEN * LAM	阮○林	正取 143
機械工程系	越南	DANG * NAM	鄧○南	正取 144
觀光休閒系	越南	VU * MAI ANH	武○梅英	正取 145
餐飲管理系	越南	NGUYEN * QUYNH TRANG	阮○瓊莊	正取 146
餐飲管理系	越南	DINH * KIM NGOC	丁○金玉	正取 147
觀光休閒系	越南	PHAN * NGAN	盤○銀	正取 148
觀光休閒系	越南	TRAN * DIEU HIEN	陳○秒賢	正取 149
電機工程系	越南	PHAM * KHIET BANG	範○潔冰	正取 150
餐飲管理系	越南	KHUAT * TUAN	屈○俊	正取 151
餐飲管理系	越南	NGUYEN * VY	阮○薇	正取 152
餐飲管理系	越南	TRAN * HA	陳○河	正取 153
車輛工程系	越南	TO * LINH	蘇○玲	正取 154
觀光休閒系	越南	TRAN * HOANG ANH	陳○黃櫻	正取 155